

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 1284/2002/QĐ-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

**Ban hành Quy chế Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
và tổ chức tín dụng**

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi hết hiệu lực thi hành, gồm:

Quyết định số 160/QĐ-NH2 ngày 19/8/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thễ lệ mở và sử dụng tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân và cá nhân.

Quy định về việc mở - và sử dụng tài khoản tiền gửi, phần I Thông tư số 08/TT-NH2 ngày 02/6/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện thễ lệ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**QUY CHẾ MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI
TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

(ban hành kèm theo Quyết định số 1284/2002/QĐ-NHNN

ngày 21/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1 Phạm vi điều chỉnh.

1. Quy chế này quy định việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi (tiền gửi thanh toán) của khách hàng tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng là ngân hàng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là ngân hàng).

Mỗi khách hàng có quyền mở một hay nhiều tài khoản tiền gửi ở một hay nhiều nơi, có thể là nơi cư trú, nơi đặt trụ sở chính hay nơi khác tùy theo nhu cầu sử dụng trừ trường hợp có quy định khác.

2. Việc mở và sử dụng các tài khoản thanh toán khác không phải là tài khoản tiền gửi thanh toán (như tài khoản tiền gửi tiết kiệm, tài khoản séc bảo chi, tài khoản chuyển tiền, tài khoản tiền vay,...) thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác không phải là ngân hàng (như Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển, Bưu điện,...) thực hiện theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đó.

4. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi Đồng Việt Nam và ngoại tệ của người không cư trú và người cư trú phải tuân thủ theo các quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý ngoại hối.

Điều 2. Đối tượng được mở tài khoản tiền gửi.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mở tài khoản tiền gửi cho các đối tượng sau:

a) Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Nếu muốn mở tài khoản tiền gửi tại địa bàn khác thì phải được Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán - Tài chính) chấp thuận bằng văn bản.

b) Các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại nước ngoài.

c) Các tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

d) Các đối tượng khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng là ngân hàng mở tài khoản tiền gửi cho các đối tượng sau:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự; cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật nước mà người đó là công dân.

Đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật: mọi thủ tục mở và sử dụng tài khoản tiền gửi phải thực hiện thông qua người giám hộ, người đại diện theo pháp luật.

b) Tổ chức Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, tổ chức nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật nước mà tổ chức đó được thành lập.

c) Đối với Ngân hàng Thương mại Nhà nước: mở tài khoản tiền gửi cho Kho bạc Nhà nước đặt trụ sở ở những địa bàn là huyện, thị xã không phải là tỉnh lỵ nhưng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Hình thức mở tài khoản tiền gửi.

1. Tài khoản tiền gửi là tài khoản thanh toán do người sử dụng dịch vụ thanh toán mở tại các ngân hàng với mục đích gửi, giữ tiền hoặc thực hiện các giao dịch thanh toán qua ngân hàng bằng các phương tiện thanh toán. Tùy theo từng đối tượng khách hàng, tài khoản tiền gửi có thể mở theo các hình thức sau đây:

a) Tài khoản tiền gửi của tổ chức: là tài khoản mà chủ tài khoản là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản.

b) Tài khoản tiền gửi của các đồng chủ tài khoản: là tài khoản có ít nhất hai người trở lên cùng đứng tên mở tài khoản. Đồng chủ tài khoản có thể là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức.

c) Tài khoản tiền gửi của cá nhân: là tài khoản mà chủ tài khoản là một cá nhân độc lập đứng tên mở tài khoản.

2. Số dư trên tài khoản tiền gửi có thể là số dư không kỳ hạn hoặc số dư có kỳ hạn. Việc chuyển đổi sử dụng số dư từ không kỳ hạn sang có kỳ hạn và ngược lại, hoặc sử dụng khác kỳ hạn đã thỏa thuận thực hiện theo yêu cầu của khách hàng hoặc theo yêu cầu của ngân hàng nơi mở tài khoản.

CHƯƠNG II

MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

MỤC A. MỞ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Điều 4. Hồ sơ mở tài khoản tiền gửi.

1. Đối với tổ chức gồm các giấy tờ chính sau:

a) Giấy đề nghị mở tài khoản;

b) Các giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của chủ tài khoản.

2. Đối với đồng chủ tài khoản gồm các giấy tờ chính sau:

a) Giấy đề nghị mở tài khoản đồng sở hữu;

b) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện cho tổ chức tham gia tài khoản đồng sở hữu;

c) Văn bản thỏa thuận (hợp đồng) quản lý và sử dụng tài khoản chung của các đồng chủ tài khoản.

3. Đối với cá nhân gồm các giấy tờ chính sau:

a) Giấy đề nghị mở tài khoản;

b) Các giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện, người giám hộ hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Ngoài các giấy tờ chính quy định trên đây, để phục vụ yêu cầu và đặc thù hoạt động của đơn vị mình, ngân hàng có quyền yêu cầu khách hàng cung cấp thêm các giấy tờ cần thiết khác để bổ sung cho hồ sơ mở tài khoản. Các yêu cầu này phải được thông báo công khai và có hướng dẫn cụ thể phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

Các giấy tờ trong bộ hồ sơ mở tài khoản có thể là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản chính hoặc có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các yếu tố kê khai trong bộ hồ sơ mở tài khoản phải chính xác, đúng sự thật. Khách hàng phải chịu trách nhiệm về các yếu tố đã đăng ký trong hồ sơ mở tài khoản và phải thông báo ngay với ngân hàng nơi mở tài khoản nếu thay đổi các yếu tố trong hồ sơ mở tài khoản.

Điều 5. Giấy đề nghị mở tài khoản.

1. Giấy đề nghị mở tài khoản gồm các yếu tố chính sau:

a) Họ tên và địa chỉ của chủ tài khoản (hoặc các đồng chủ tài khoản), thuộc đối tượng người cư trú hay không cư trú.

b) Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân, chứng minh quân đội hoặc hộ chiếu (nếu còn thời hạn) của chủ tài khoản (hoặc các đồng chủ tài khoản).

c) Tên đăng ký, địa chỉ giao dịch (nếu chủ tài khoản là tổ chức).

d) Mẫu chữ ký của chủ tài khoản sẽ sử dụng trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng và người được ủy quyền ký thay.

đ) Mẫu chữ ký của Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán và những người được người này ủy quyền ký thay (đối với tài khoản tiền gửi của tổ chức nếu có yêu cầu).

Một người không được đồng thời đăng ký chữ ký trong vai trò của chủ tài khoản, người có trách nhiệm ký trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng hoặc người được ủy quyền.

e) Mẫu dấu (nếu có) sẽ sử dụng trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng.

g) Họ tên, địa chỉ của người được chuyển giao tài khoản khi chủ tài khoản (hoặc đồng chủ tài khoản) là cá nhân chết hoặc tuyên bố là mất tích.

Ngân hàng được bổ sung thêm các thông tin khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của mình và phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

2. Nếu người sử dụng tài khoản không thể viết được dưới bất kỳ hình thức nào thì ngân hàng hướng dẫn cho khách hàng được đăng ký mã số hoặc ký hiệu đặc biệt thay cho chữ ký mẫu.

Trường hợp sử dụng chữ ký điện tử để sử dụng dịch vụ thanh toán thì việc xây dựng, cấp phát, quản lý và sử dụng chữ ký điện tử do ngân hàng quy định và hướng dẫn cho khách hàng.

3. Giấy đề nghị mở tài khoản không có hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Có bằng chứng chứng minh các yếu tố kê khai trong Giấy đề nghị mở tài khoản là không đúng sự thật;

b) Khách hàng không thuộc đối tượng được mở tài khoản tại ngân hàng.

Điều 6. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ mở tài khoản.

1. Khi nhận được hồ sơ mở tài khoản, ngân hàng có trách nhiệm kiểm tra và đối chiếu các giấy tờ và yếu tố đã kê khai trong hồ sơ mở tài khoản đảm bảo khớp đúng, chính xác.

2. Ngân hàng phải giải quyết mở tài khoản ngay trong ngày làm việc:

a) Nếu chấp thuận yêu cầu xin mở tài khoản của khách hàng, ngân hàng giao cho khách hàng "Thông báo chấp thuận mở tài khoản" với các nội dung về tài khoản được mở và ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản.

b) Trong trường hợp từ chối không mở tài khoản, ngân hàng phải nêu rõ lý do để khách hàng biết.

MỤC B. SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Điều 7. Sử dụng tài khoản.

1. Việc sử dụng tài khoản được thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, yêu cầu của chủ tài khoản.

2. Sử dụng tài khoản của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

a) Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật được sử dụng tài khoản của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự mà mình làm giám hộ, đại diện. Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ tài khoản không được ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác được sử dụng tài khoản của người mà mình làm giám hộ, đại diện.

b) Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm sử dụng tài khoản này vì lợi ích của người được giám hộ, được đại diện; có đầy đủ quyền và trách nhiệm trong việc sử dụng tài khoản theo